



Phiên bản: 2025-1

Bảng dữ liệu an toàn

1. Hóa chất và nhận dạng công ty

Hóa chất: Mực A805 SB Màu đỏ đồng R128 (SB888-CF)
Tên hóa học: Mực in gốc dầu A805 Bari đỏ R128 (SB888-CF)
Tên khác: ---
Tên khác: ---
Khuyến nghị sử dụng và hạn chế sử dụng: Sử dụng trong công nghiệp
Khuyến nghị sử dụng và hạn chế: Chỉ sử dụng trong công nghiệp
Tên nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp (TÊN THƯƠNG HIỆU), Địa chỉ, Điện thoại: TAI YUANG INDUSTRIES CO., LTD. (SƠN SƠN THREE KINGS) 1400, CHUNG SHAN RD, SHEN KANG TAICHUNG TAIWAN.TEL: 04-25622009
Tên nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp (tên thương hiệu), địa chỉ và số điện thoại:
Công ty TNHH Công nghiệp Thái Nguyên (Sanwang Paint) / Số 1400, Đường Trung Sơn, Shengang, Đài Trung / 04-25622009
Điện thoại khẩn cấp / Fax: TEL: 119 hoặc 04-25622009 FAX: 04-25620931
Số điện thoại liên lạc khẩn cấp/số fax: 119 hoặc 04-25622009 / 04-25620931

2. Nhận dạng mối nguy hiểm

<p>Phân loại nguy cơ hóa chất:</p> <p>Chất lỏng dễ cháy loại 2</p> <p>Nguy cơ hít phải loại 2</p> <p>Ăn mòn/kích ứng da loại 3,</p> <p>Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt loại 2A,</p> <p>Độc tính cấp tính, loại 5 qua đường uống,</p> <p>Độc tính cơ quan đích cụ thể - loại phơi nhiễm lặp lại 2</p> <p>Độc tính cơ quan đích cụ thể - loại phơi nhiễm đơn lẻ 3</p> <p>Phân loại nguy cơ hóa học:</p> <p>Chất lỏng dễ cháy loại 2,</p> <p>Nguy cơ hít phải Lớp 2,</p> <p>Ăn mòn/kích ứng da Loại 3,</p> <p>Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng Loại 2A</p> <p>Chất độc cấp tính (nuốt phải) Loại 5</p> <p>Chất độc tác động lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần Loại 2</p> <p>Chất độc tác động lên cơ quan đích cụ thể - loại phơi nhiễm đơn lẻ 3</p>
<p>Biểu tượng nguy hiểm</p> <div></div> <p>Từ cảnh báo: Nguy hiểm</p> <p>Cảnh báo nguy hiểm Thông điệp cảnh báo nguy hiểm:</p> <p>H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao</p> <p>H303 Có thể gây hại nếu nuốt phải</p> <p>H316: Gây kích ứng da nhẹ</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng</p> <p>H373: Có thể gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại</p> <p>H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp</p>

Phiên bản: 2025-1

<div><div>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt</div><div>H305 Có thể gây hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp</div></div>
<div><div>H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao</div><div>H303: Có thể gây hại nếu nuốt phải</div><div>H316: Gây kích ứng da nhẹ</div><div>H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng</div><div>H373: Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại</div><div>H335: Có thể gây kích ứng đường hô hấp</div><div>H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt</div><div>H305: Có thể gây hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp</div></div>
<div><div>Các biện pháp phòng ngừa nguy hiểm:</div><div>Tổng quan:</div><div><div>P101: Nếu cần tư vấn y tế, hãy chuẩn bị sẵn hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn sản phẩm.</div><div>P102: Để xa tầm tay trẻ em.</div></div><div><div>P101: Nếu cần tư vấn y tế, hãy tham khảo nhãn hoặc bao bì sản phẩm.</div><div>P102: Để xa tầm tay trẻ em.</div></div></div>
<div><div>Phòng ngừa</div><div><div>P210: Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.</div><div>P233: Đậy kín nắp hộp đựng.</div><div>P240: Nối đất/liên kết thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.</div><div>P241: Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/thiết bị chống cháy nổ.</div><div>P242: Chỉ sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa.</div><div>P260: Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.</div><div>P261 Tránh hít phải bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.</div><div>P264Rửa sạch sau khi sử dụng.</div><div>P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông gió tốt.</div><div>P280: Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.</div></div><div><div>P210: Tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/bề mặt nóng - Cấm hút thuốc.</div><div>P233: Đậy kín nắp hộp đựng.</div><div>P240: Nối đất/liên kết thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.</div><div>P241: Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/thiết bị chống cháy nổ.</div><div>P242: Chỉ sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa.</div><div>P260: Không hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.</div><div>P261: Tránh hít bụi/khói/khí/sương mù/hơi/bụi nước.</div><div>P264: Rửa sạch sau khi xử lý</div><div>P271: Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông gió tốt.</div><div>P280 Đeo găng tay bảo hộ</div></div></div>
<div><div>Phản ứng</div><div><div>P314: Đi khám bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.</div><div>P370+378: Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng BỘT KHÔ để dập tắt.</div><div>P301+310: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ/ P331: KHÔNG được gây nôn.</div><div>P332+313: Nếu bị kích ứng da: Hãy tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế.</div><div>P312: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/ bác sĩ/ nếu bạn cảm thấy không khỏe.</div><div>P305+351+338: NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.</div><div>Tháo kính áp tròng nếu có và để tháo - tiếp tục rửa sạch.</div></div></div>

Phiên bản: 2025-1

P303+361+353: NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/tắm.

P304+340: NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ tư thế thoải mái để thở.

P337+313: Nếu tình trạng kích ứng mắt vẫn tiếp diễn, hãy tìm kiếm lời khuyên/chăm sóc y tế.

P314: Đi khám bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P370+378: Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng hóa chất khô để dập tắt.

P301+310: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ/bác sĩ đa khoa

P331: Không được gây nôn.

P332+313: Nếu bị kích ứng da: Hãy tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

P312: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P305+351+338: NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa.

P303+361+353: NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc TÓC): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn.

P304+340: NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ tư thế thoải mái để thở.

P337+313: Nếu kích ứng mắt vẫn tiếp diễn: Hãy tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

Cửa hàng

P403+233: Bảo quản nơi thông thoáng. Đậy kín nắp hộp.

P403+235: Bảo quản nơi thoáng mát.

P405: Cửa hàng đã khóa.

P403+233: Bảo quản nơi thông thoáng và đậy kín nắp hộp.

P403+235: Bảo quản nơi thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

P405: Cửa hàng đã khóa.

Xử lý

P501: Xử lý nội dung/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế

P501 Xử lý nội dung/vật chứa (theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế)

Các mối nguy hiểm khác: ---

3Thành phần / Thông tin về thành phần (Hỗn hợp)/Thông tin nhận dạng thành phần (Hỗn hợp)

Thành phần hóa học Tính chất hóa học:		
Thành phần nguy hiểm	Nồng độ / Phần trăm	Số CAS
Tên tiếng Trung và tiếng Anh của các thành phần nguy hiểm	Nồng độ hoặc phạm vi nồng độ (phần trăm thành phần)	Số đăng ký dịch vụ Tóm tắt hóa học
Propylene glycol methyl ete axetat Propylene Glycol Monomethyl Ether Acetate (PMA)	70 ± 3	108-65-6
MEK/Butanone	2 ± 3	78-93-3
EAC/etyl axetat	1 ± 3	141-78-6
NHỰA PU /nhựa PU	24 ± 3	9009-54-5
SẮC TỔ Broze Red (R128) /	3 ± 3	6505-28-8

4. Biện pháp sơ cứu:

Quy trình cấp cứu và sơ cứu 'Hít phải: Đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí hoặc đưa đến bệnh viện.

'Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo. Rửa thật nhanh bằng nước và xà phòng

'Tiếp xúc với mắt: Rửa bằng nhiều nước và đưa đến bệnh viện

'Nuốt phải: Đưa đến bệnh viện

Các phương pháp sơ cứu cho các đường tiếp xúc khác nhau

'Hít phải: Đưa bệnh nhân đến nơi thông thoáng. Nếu tình trạng nghiêm trọng, hãy đến cơ sở y tế ngay lập tức.

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo và rửa vùng da tiếp xúc bằng xà phòng và nước.

Phiên bản: 2025-1

• Tiếp xúc với mắt: Rửa sạch với nhiều nước và đi khám ngay lập tức. <small>Nếu nuốt phải: Hủy tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.</small>
Các triệu chứng quan trọng nhất và tác dụng nguy hiểm: Đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, kích ứng. Các triệu chứng và tác dụng phụ quan trọng nhất: nhức đầu, chóng mặt, buồn ngủ, kích ứng
Bảo vệ người sơ cứu: Không có thông tin nào
Bảo vệ cho nhân viên khẩn cấp: Không có
Chỉ định bất kỳ sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết : Điều trị triệu chứng
Lưu ý cho bác sĩ: Điều trị triệu chứng

5. Biện pháp chữa cháy: Biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp: CO2.Bột hóa chất khô, bột. Các chất chữa cháy có thể sử dụng: carbon dioxide, bột hóa chất khô, bột.
Nguy cơ phơi nhiễm đặc biệt: Đốt cháy tạo ra khói gây kích ứng. Những mối nguy hiểm đặc biệt có thể gặp phải khi chữa cháy: quá trình cháy tạo ra khói gây khó chịu.
Quy trình dập lửa đặc biệt: Sử dụng nước để làm mát các thùng chứa tiếp xúc với lửa và bảo vệ các vật liệu khác. Quy trình chữa cháy đặc biệt: Phun nước có thể làm mát các thùng chứa và bảo vệ các vật liệu tiếp xúc với lửa
Lời khuyên cho lính cứu hỏa: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ dưỡng khí, quần áo và găng tay bảo hộ. Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa: Lính cứu hỏa phải đeo mặt nạ phòng độc, quần áo bảo hộ và găng tay.

6. Các biện pháp phát hành ngẫu nhiên

Bảo vệ cá nhân: Tránh xa khu vực trước khi vệ sinh khu vực bị ô nhiễm. Biện pháp phòng ngừa cá nhân: Hạn chế ra vào khu vực bị ô nhiễm cho đến khi khu vực đó được dọn sạch hoàn toàn.
Bảo vệ môi trường: Không để sản phẩm chảy vào cống rãnh. Biện pháp phòng ngừa môi trường: Tránh đổ vào cống rãnh.
Phương pháp làm sạch: Che phủ vết tràn bằng vật liệu thấm hút trơ (cát). Làm sạch kỹ lưỡng bề mặt bị nhiễm bẩn. Phương pháp làm sạch: Sử dụng cát hoặc vật liệu ổn định không bắt lửa tương tự để hấp thụ và làm sạch hoàn toàn.

7. Xử lý và lưu trữ

Xử lý: Không hút thuốc trong khu vực làm việc. Tránh làm việc trong phòng kín có nhiệt độ cao. Xử lý: Cấm hút thuốc tại nơi làm việc, tránh nhiệt độ cao tại nơi làm việc và duy trì thông gió tốt.
Bảo quản: Bảo quản nơi thông thoáng, tránh xa nguồn nhiệt và lửa. Bảo quản: Bảo quản nơi thoáng mát, tránh xa nguồn nhiệt và lửa.

8. Kiểm soát phơi nhiễm / Bảo vệ cá nhân

Kiểm soát kỹ thuật: Thiết bị thông gió cục bộ hoặc thông gió toàn diện.					
Kiểm soát kỹ thuật: xả khí cục bộ hoặc thông gió chung					
Yếu tố kiểm soát					
TWA / Nồng độ		BỘ		/ TRẦN NHÀ / Chỉ số sinh học	
cho phép trung bình hàng giờ hàng ngày / Nồng độ cho phép trung bình hàng giờ ngắn hạn / Nồng độ cho phép tối đa / Chỉ số sinh học					
EAC Ethyl Acetate 400ppm / 500ppm				---	/ ---
MEK Methyl Ethyl Ketone 200ppm / 250ppm				/ / --	/ ---
PMA Propylene glycol methyl ether acetate		---	/	---	/ ---
Thiết bị bảo vệ cá nhân:					
`Bảo vệ đường hô hấp: Đeo khẩu trang.					
`Bảo vệ tay: Găng tay chống hóa chất.					
`Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ.					
`Bảo vệ da và cơ thể: Quần áo bảo hộ hoặc áo khoác phòng thí nghiệm phải chống giun					
Thiết bị bảo vệ cá nhân:					
`Bảo vệ đường hô hấp: Đeo khẩu trang					
`Bảo vệ tay: Đeo găng tay chống hóa chất.					
`Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ. `Bảo					
vệ da và cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ hoặc áo khoác phòng thí nghiệm.					
Quy trình vệ sinh: Không ăn uống trong giờ làm việc, rửa tay sau khi làm việc.					

Phiên bản: 2025-1

Biện pháp vệ sinh: Nghiêm cấm ăn uống tại nơi làm việc. Rửa tay kỹ sau khi xử lý.

9. Tính chất vật lý và hóa học / Đặc điểm Ngoại quan (Hình dạng & Màu sắc):

chất lỏng màu cam	Mùi: có mùi xeton và este
Ngưỡng khứu giác: EAC Ethyl acetate 6,4-50 ppm MEK Methyl ethyl ketone 2-85 ppm PMA Propylene glycol methyl ether acetate ---	Điểm nóng chảy: không có thông tin có sẵn
Giá trị pH: không có thông tin có sẵn Giá trị pH: không có dữ liệu	Điểm sôi / Phạm vi sôi: 77-146°C Điểm sôi/phạm vi điểm sôi: 77-146°C
Nhiệt độ phân hủy: không có thông tin có sẵn	Điểm chớp cháy Điểm chớp cháy EAC Ethyl acetate -4.4°C MEK Methyl ethyl ketone -6 ~ -2°C PMA Propylene glycol methyl ether acetate 42°C Phương pháp thử (cốc hở hoặc cốc kín): Cốc kín Phương pháp thử (cốc hở hoặc cốc kín): Cốc kín
Nhiệt độ tự bốc cháy:>400°C Nhiệt độ tự bốc cháy: >400°C	Giới hạn phơi nhiễm: (LEL) ~ (UEL) EAC etyl axetat 2,0-11,5% MEK Methyl Ethyl Ketone 1.8~ 10 PMA propylene glycol monomethyl ether acetate 1,5 ~ 7%
Áp suất hơi: EAC Ethyl acetate 73 mmHg MEK Methyl ethyl ketone 77,5 mmHg PMA Propylene glycol methyl ether acetate 3,8 mmHg Trọng lượng	Mật độ hơi: --- Mật độ hơi
riêng: 1-1,3g/cm³ Mật độ: 1-1,3 g/cm³	Độ tan trong nước: không tan trong nước
Hệ số phân phối octanol / nước (log Kow): --- Hệ số phân chia octanol/nước (log Kow): ---	Tốc độ bay hơi: ---

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng: Không xảy ra phản ứng trùng hợp nguy hiểm. Khả năng phản ứng: Không tạo ra phản ứng trùng hợp có hại
Độ ổn định hóa học: Ổn định trong điều kiện bình thường. Độ ổn định: Ổn định trong điều kiện bình thường.
Điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ vượt quá điểm bắt lửa. Tiếp xúc với vật liệu không tương thích. Điều kiện cần tránh: Sự hiện diện của nguồn gây cháy có thể khiến bình chứa phát nổ và bắt lửa.
Vật liệu cần tránh: Chất oxy hóa mạnh. Vật liệu cần tránh: Chất oxy hóa mạnh.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Cacbon điôxít, Cacbon monoxit Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: chẳng hạn như carbon monoxide và carbon dioxide.

11. Thông tin về độc tính

Tiếp xúc có nghĩa là: da, hít phải, nuốt phải, mắt
--

Phiên bản: 2025-1

Đường tiếp xúc: Da, hít phải, nuốt phải, mắt
Triệu chứng: đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, nôn mửa, kích ứng.
Triệu chứng: đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, nôn mửa, kích ứng
Độc tính cấp tính Da: gây kích thích nhẹ Hít phải: sẽ kích thích mũi và cổ họng. Gây ra triệu chứng đau đầu, buồn nôn và buồn ngủ nhiều hơn. Tiêu hóa: tác dụng của việc hít phải cùng một loại Mắt: hơi nước sẽ kích thích Độc tính cấp tính: Da: Gây kích ứng nhẹ. Hít phải: Có thể gây kích ứng mũi và họng. Nồng độ cao hơn có thể gây đau đầu, buồn nôn và buồn ngủ. Tiêu hóa: Tác dụng tương tự như hít phải Mắt: Hơi có thể gây kích ứng
Độc tính mãn tính hoặc độc tính lâu dài: ảnh hưởng đến thần kinh, gan, da.
Độc tính mãn tính hoặc lâu dài: ảnh hưởng đến thần kinh, gan và da.

12. Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái			
	LC50 (Cá)	EC50 (Động vật không xương sống dưới nước)	BCF
	LC50 (cá)	EC50 (động vật không xương sống dưới nước)	BCF (hệ số cô đặc sinh học)
MEK	1690-5640 mg/L/96H	---	1
EAC	---	---	---
PMA	---	---	---
Sự suy thoái và dai dẳng: 1 Butanone và các chất chuyển hóa của nó trong vòng 24 giờ sẽ được đào thải hoàn toàn khỏi cơ thể, etyl axetat dễ phân hủy sinh học Butanone và các chất chuyển hóa của nó sẽ được đào thải hoàn toàn khỏi cơ thể trong vòng 24 giờ, còn etyl axetat dễ bị phân hủy sinh học.			
2.	MEK	EAC	PMA
Thời gian bán hủy (không khí) 64-642 giờ.		35,3-353 giờ.	---
Thời gian bán hủy (bề mặt nước) 24-168 giờ.		24-168 giờ.	---
Thời gian bán hủy (nước) 48-336 giờ.		48-366 giờ.	---
Thời gian bán hủy (đất) 24-168 giờ.		24-168 giờ.	---
Tiết kiệm sinh học: MEK:--- EAC: Không tiết kiệm Butanone: ---, Ethyl acetate: Không tích tụ			
Đất di động: dễ giải phóng đất, một số sẽ bốc hơi, một số sẽ thấm vào đất Tính di động trong đất: Thải vào đất, một phần bốc hơi, một phần thấm xuống đất			
Những tác động tiêu cực khác: Không có thông tin có sẵn Tác dụng phụ khác: Không có thông tin			

13. Những cân nhắc về việc xử lý

Cân nhắc xử lý
Tuân thủ mọi quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương khi thải bỏ chất này.
Vui lòng tuân thủ mọi quy định của địa phương khi thải bỏ vật liệu này.

14Thông tin giao thông

Số lượng của Liên Hợp Quốc: 1263
Số Liên Hợp Quốc: 1263

Phiên bản: 2025-1

Tên vận tải quốc tế: paint
Phân loại nguy cơ vận chuyển: Loại chất lỏng dễ cháy thứ ba
Loại bao bì: II
Ô nhiễm biển (có / không): KHÔNG
Và việc giao hàng cần đặc biệt lưu ý: --- Phương pháp giao hàng đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa: Không có

15. Thông tin quy định

Luật và quy định hiện hành: Cơ sở an toàn vệ sinh lao động, nội quy, quy định phòng chống ngộ độc dung môi hữu cơ, quy định an toàn giao thông đường bộ Chất nguy hiểm và có hại, và các quy tắc chung được đánh dấu, môi trường lao động trong không khí cho phép nồng độ các chất có hại theo tiêu chuẩn Quy định áp dụng: Quy định về cơ sở an toàn và sức khỏe lao động, quy định phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ, quy định an toàn giao thông đường bộ, quy định về dán nhãn chất nguy hiểm và chất có hại và kiến thức chung, tiêu chuẩn nồng độ cho phép của chất có hại trong không khí môi trường lao động, phương pháp xử lý và tiêu chuẩn cơ sở lưu trữ và làm sạch chất thải công nghiệp

16. Thông tin khác

Thẩm quyền giải quyết Tài liệu tham khảo	Cơ sở dữ liệu CHEMINFO, cơ sở dữ liệu HSDB	
Đơn vị lập bảng công ty	Tên: TAI YUANG INDUSTRIES CO.,LTD. Địa chỉ/ Điện thoại: 1400,CHUNG SHAN RD, SHEN KANG TAICHUNG TAIWAN. +886-4-25622009 Địa chỉ/Điện thoại: Số 1400, Đường Trung Sơn, Thị trấn Shengang, Huyện Đài Trung, Đài Loan Điện thoại: +886-4-25622009	
Được chuẩn bị bởi	Chức vụ chuyên môn: quản lý Chức danh công việc:	Tên (Ký hiệu): Kelly Wu
Ngày phát hành ngày	Quản lý 2025/4/18	